

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo: Giáo dục Mầm non

Tên tiếng Anh: Early Childhood Education

Tên chuyên ngành: Giáo dục Mầm non

Mã ngành: 7140201

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính qui

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
Số: 517/QĐ-ĐHTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 03 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 19/11/2018.

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ giáo dục và đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 8 năm 2021 về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1490/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 8 năm 2023 về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 36/TB-ĐHTN ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc xây dựng Bản mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học năm 2023;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo theo hình thức chính quy ngành Giáo dục Mầm non, mã ngành: 7140201 (Bản mô tả chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Bản mô tả chương trình đào tạo theo hình thức chính quy ngành Giáo dục Mầm non được thực hiện bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2023.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng khoa Sư phạm, Thủ trưởng các đơn vị, cán bộ viên chức và người học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *td*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

td **HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS-TS. Nguyễn Văn Nam

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GDMN**

*(Ban hành theo Quyết định số ... /QĐ-ĐHTN ngày tháng năm 20 ... của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)*

I. Mô tả chương trình đào tạo

1. Thông tin về chương trình đào tạo

Tên chương trình (Tiếng Việt): Giáo dục Mầm non

Tên chương trình (Tiếng Anh): Early Childhood Education

Mã ngành: 7140201

Trường cấp bằng: Đại học Tây Nguyên

Tên gọi văn bằng: Cử nhân

Trình độ đào tạo: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính qui

Thời gian đào tạo: 4 năm

Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Theo qui định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và theo qui chế tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên.

- Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên.

- Thang điểm đánh giá: Thực hiện theo “Quy chế học vụ đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày tháng năm 20 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Điều kiện tốt nghiệp: Áp dụng “Quy chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ – ĐHTN ngày của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

Vị trí việc làm sau tốt nghiệp:

+ Làm giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non và các trường đào tạo giáo viên mầm non

+ Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non; Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức có liên quan đến bậc học mầm non.

Học tập nâng cao trình độ: Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong

nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non hoặc lĩnh vực có liên quan.

Chương trình tham khảo khi xây dựng: CT đào tạo ngành GDMN trường ĐH Sư Phạm Hà Nội 2022.

Thời gian cập nhật bản mô tả CTĐT: tháng 1/2024

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Tầm nhìn- Sứ mạng- Triết lý giáo dục của Nhà trường

+ Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Tây Nguyên là trường đại học đào tạo đa lĩnh vực, có uy tín, chất lượng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ mang tầm quốc gia trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông - lâm nghiệp, môi trường, kinh tế, tự nhiên và xã hội; đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp có trình độ và kỹ năng đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội.

+ Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc.

+ Triết lý giáo dục của Nhà trường

Phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học

2.2. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân giáo dục mầm non có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non; giảng dạy tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non; làm chuyên viên giáo dục mầm non tại cơ quan quản lý giáo dục; tự học, tham gia học tập ở các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước; có năng lực ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2.3. Mục tiêu cụ thể

2.3.1. Về kiến thức

M1. Vận dụng được hệ thống tri thức nền tảng của khoa học Mác-Lênin; tư tưởng, đạo đức và giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; kiến thức giáo dục quốc phòng an ninh trong hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.

M2. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên – xã hội – nghệ thuật vào trong học tập, công việc và các hoạt động xã hội khác.

M3. Vận dụng được kiến thức cơ bản, toàn diện, chuyên sâu về tâm lý học mầm non, giáo dục học mầm non, lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục trẻ vào lập kế hoạch, tổ chức,

giám sát các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục phát triển toàn diện trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non, trung tâm giáo dục trẻ có nhu cầu đặc biệt.

M4. Nắm vững hệ thống kiến thức lí luận và phương pháp giáo dục của ngành giáo dục mầm non như lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ, phát triển thể chất, phát triển thẩm mỹ, phát triển tình cảm...kiến thức nghiệp vụ sư phạm mầm non để thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

M5. Trang bị kiến thức về tổ chức hoạt động giáo dục , giáo dục hòa nhập, giáo dục môi trường, kiến thức về vệ sinh dinh dưỡng, phòng tránh tai nạn đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.

2.3.2. Về kỹ năng, thái độ

M6. Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ, năng lực quản lý nhóm lớp; năng lực tư vấn, tham vấn giáo dục mầm non; năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non.

M7. Có kỹ năng tự học, trải nghiệm và thích ứng nghề nghiệp; năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong điều kiện thay đổi; giám sát và hướng dẫn người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

M8. Có kỹ năng giao tiếp, xây dựng các mối quan hệ hợp tác với đồng nghiệp, cấp trên, cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ và cộng đồng để nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và bảo vệ quyền trẻ em.

M9. Có kỹ năng sử dụng tiếng Anh, tin học ứng dụng thành thạo để giải quyết các yêu cầu công việc.

2.3.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M10: Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M11: Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

- Làm giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non và các trường đào tạo giáo viên mầm non

- Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục mầm non; Chuyên viên trong các cơ quan, tổ chức có liên quan đến bậc học mầm non.

4. Chuẩn đầu ra

4.1. Kiến thức

+*Kiến thức chung*

C1. Lý luận chính trị:

- Hiểu và vận dụng linh hoạt tri thức khoa học Mác-Lênin; tư tưởng, đạo đức, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam vào hoạt động nghề nghiệp và cuộc sống.
- Chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, tích cực tham gia các hoạt động vì cộng đồng

C2. Khoa học tự nhiên, kinh tế, xã hội

- Vận dụng linh hoạt kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội vào quá trình giáo dục
- Đánh giá được về điều kiện kinh tế, tự nhiên, văn hóa xã hội địa phương

C3. Kiến thức ngoại ngữ, tin học:

Có năng lực Tiếng Anh tương đương bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên

C4. Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục thể chất

- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng an ninh
- Đã hoàn thành học phần Giáo dục thể chất

+*Kiến thức chuyên môn*

C5. Hiểu và có thể vận dụng linh hoạt kiến thức lĩnh vực khoa học xã hội- Nghệ thuật- tự nhiên và kiến thức khoa học có liên quan vào quá trình chăm sóc giáo dục trẻ.

Hiểu được đặc điểm tâm, sinh lý của trẻ mầm non và có khả năng vận dụng một cách hiệu quả và quá trình chăm sóc giáo dục trẻ.

Tổ chức hoạt động vui chơi và giao tiếp ứng xử với trẻ, phụ huynh học sinh một cách thân thiện.

Thực hiện được các hoạt động vệ sinh lớp học, vệ sinh cho trẻ, và chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ theo lứa tuổi.

Thực hiện được các biện pháp phòng bệnh ban đầu cho trẻ và giám sát an toàn thực phẩm

C6. Hiểu và đánh giá được các mô hình, chương trình giáo dục mầm non

Tổ chức thực hiện và phát triển chương trình giáo dục mầm non: xác định mục tiêu, lập kế hoạch giáo dục, thực hiện kế hoạch giáo dục, đánh giá và điều chỉnh chương trình giáo dục mầm non.

Vận dụng sáng tạo kiến thức về nghệ thuật (múa, hát nhạc, tạo hình) vào quá trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.

Vận dụng các lý thuyết khoa học về văn học, ngôn ngữ, toán học vào chăm sóc giáo dục trẻ mầm non.

Xây dựng được môi trường giáo dục phù hợp để thực hiện công tác chăm sóc giáo dục trẻ hiệu quả.

Có khả năng lựa chọn nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục phù hợp với sự phát triển và nhu cầu hứng thú của trẻ.

Tổ chức và quản lý nhóm, lớp học hiệu quả.

Có năng lực nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non (xác định vấn đề, thực hiện nghiên cứu giáo dục, công bố kết quả nghiên cứu giáo dục mầm non).

4.2. Kỹ năng

+Kỹ năng chung

C7. Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả bằng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ

Có kỹ năng duy trì và thiết lập quan hệ tốt với học sinh, phụ huynh học sinh, đồng nghiệp và cộng đồng.

Có kỹ năng tự đánh giá, tự học tập để hoàn thiện bản thân.

Có kỹ năng phân tích, đánh giá thông tin hình thành ý tưởng

Có kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, sáng tạo

Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non

Có các kỹ năng mềm và biết xây dựng, tổ chức thực hiện hoạt động khởi nghiệp.

+Kỹ năng chuyên môn

C8. Nhận diện đặc điểm nhu cầu của trẻ mầm non

Kỹ năng lập kế hoạch chăm sóc -giáo dục trẻ dựa trên khung chương trình giáo dục mầm non

Tổ chức thực hiện hoạt động chăm sóc – giáo dục trẻ mầm non đúng theo chương trình giáo dục mầm non

C9. Đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non một cách khách quan, chính xác, công bằng.

Có kỹ năng xử lý các tình huống giáo dục đặc biệt nảy sinh trong quá trình chăm sóc – giáo dục trẻ

Có kỹ năng tư vấn, tham vấn cho phụ huynh học sinh và cộng đồng về chăm sóc giáo dục trẻ mầm non

Thực hiện được công tác chủ nhiệm lớp

Có nghiệp vụ quản lý nhà trường mầm non

4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C10. Yêu thương học sinh, có niềm tin vào học sinh

Yêu nghề và tự hào về nghề dạy học

Nhận thức và hành động theo lẽ phải, sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải

Chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng

Có trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội

Tích cực tìm tòi sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có ý chí học tập vươn lên.

C11. Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn ở trong nước và ngoài nước thuộc lĩnh vực Giáo dục mầm non hoặc lĩnh vực có liên quan.

5. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
	Kiến thức chung				Kiến thức chuyên môn		Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn	Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
M1	x			x					x	x	x
M2		x	x						x		
M3					x	x	x	x		x	x
M4					x	x		x	x	x	x
M5					x	x	x	x		x	x
M6					x	x	x	x	x	x	x
M7					x	x	x	x		x	x
M8					x		x	x	x		
M9			x				x			x	x
M10										x	x
M11				x	x	x				x	x

6. Phương pháp kiểm tra đánh giá

Thực hiện theo “Quy chế Đào tạo đại học, cao học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”, ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ-ĐHTN-ĐTĐH ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên thực hiện Quy chế 43 và Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT về đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo

II. Mô tả chương trình dạy học

1. Cấu trúc chương trình dạy học

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 131 TC

(Không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

- Kiến thức giáo dục đại cương: 40TC
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 91TC
- Kiến thức cơ sở ngành: 37TC

- Kiến thức chuyên ngành: 36TC
- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 11TC
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế: 7TC
- Giáo dục thể chất: 3TC
- Giáo dục Quốc phòng: 8TC

2. Nội dung đào tạo

2. 1. Kiến thức giáo dục đại cương

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	3	0	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	2	0	ML211030
3	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2	0	ML211031
4	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	2	0	ML211032
5	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1,4	0,6	2	0	ML211002
6	SP211005	Quản lý Hành chính nhà nước & Quản lý Giáo dục – Đào tạo	1	1	0	1		
7	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	0	2		
8	SP211400	Địa lí Việt Nam đại cương	2	2	0	2		
9	SP211007	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	2	0	0	2	
10	SP211018	Đại cương văn hóa các Dân tộc thiểu số Tây nguyên	2	1,5	0,5	0		
11	SP211009	Nhân học đại cương	2	2	0	0		
12	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	0	3		
13	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	0	3		FL211011
14	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	0	3		FL211012
15	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	0	3		FL211013
16	SP211014	Tâm lí học đại cương	2	2	0	2		
17	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2		
18	KT213007	Khởi nghiệp	2	1,5	0,5	2		
19	KT212202	Kĩ năng mềm	2	2	0	2		
20	SP212203	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2	0	2		
Tổng:			40	37.4	2.6	38	2	

Nhóm học phần thay thế các học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3 ,Tiếng Anh 4 đối với sinh viên nước ngoài:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
16	SP211101	Ngữ âm tiếng Việt	3	3	0	3		
17	SP211102	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	3	2	0	3		SP211101
18	SP211103	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0	3		SP211102
19	SP211104	Phong cách học tiếng Việt	3	3	0	3		SP211103
Tổng cộng			12	12	0	12	0	

2. 2. Kiến thức giáo dục thể chất (3TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	Số TC LT	Số TC TH	BB	TC	Mã HP tiền quyết
21	Đối với SV có sức khỏe hạn chế học học phần Cờ vua 1 (SP211039)							
	SP211032	Thể dục cơ bản và Điền kinh	1	0	1	1	0	
	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1	1	0	
22	SV chọn 1 trong 5 học phần sau, đối với sinh viên sức khỏe hạn chế được chọn HP Cờ vua 2							
	SP211033	Bóng chuyền cơ bản						SP211032
	SP211034	Bơi lội cơ bản						
	SP211035	Cầu lông cơ bản						
	SP211042	Bóng bàn cơ bản						
	SP211040	Cờ vua 2						SP211039
23	SV chọn 1 trong 5 học phần sau, đối với sinh viên sức khỏe hạn chế được chọn HP Cờ vua 3							
	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản						
	SP211037	Teakwondo cơ bản						
	SP211038	Bóng đá cơ bản						
	SP211043	Bóng rổ cơ bản						
	SP211041	Cờ vua 3						
Tổng			3	0	3	1	2	

2.3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng (8TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
24	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	3	0	
25	QP211006	Công tác quốc phòng - An ninh	2	2	0	2	0	
26	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1	0	
27	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2	0	
Tổng:			8	5,7	2.3	8	0	

Nhóm học phần thay thế các học phần Giáo dục quốc phòng đối với sinh viên nước ngoài:

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết/ HP học trước
36	SP211103	Tiếng Việt nâng cao	2	2	0	2		
37	SP211106	Văn hóa Việt Nam	3	3	0	3		
38	SP211107	Lịch sử Việt Nam	3	3	0	3		
Tổng cộng			8	8	0	8	0	

2.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (37TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
28	SP211029	Sinh lí học trẻ em	3	3	0	3		
29	SP212301	Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em	2	2	0	2		
30	YD212309	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	2	0	2		
31	SP212402	Văn học trẻ em	2	2	0	2		
32	SP212411	Toán học cơ sở	2	2	0	2		
33	SP212412	Tạo hình cơ bản	3	2	1	2		
34	SP212410	Âm nhạc cơ bản	2	1	1	2		
35	SP212409	Múa cơ bản	2	1	1	2		
36	SP212002	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non	2	2	0	2		
37	SP213424	Kể chuyện cho trẻ	2	1	1	2		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
38	SP212404	Tâm lí học trẻ em	2	2	0	2		
39	SP211026	Giáo dục học mầm non	3	3	0	3		
40	SP213413	Tâm lí học gia đình	2	2	0	2		
41	SP213412	Ứng dụng tin học trong Giáo dục mầm non	2	1	1	2		
42	SP212003	Giáo dục kĩ năng sống	2	2	0	0		
43	SP213040	Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường Mầm non	2	1	1	2		
44	SP213046	Nghề giáo viên mầm non	2	2	0	2		
Tổng			37	31	6	37		

2.4.2. Kiến thức chuyên ngành (36TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
45	SP213026	Quản lí trong giáo dục mầm non	2	2	0	2		
46	SP213025	Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non	3	2	1	3		SP212409
47	SP213416	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em	2	1	1	2		SP212410
48	SP213417	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	1	1	2		
49	SP213418	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ	2	1	1	2		SP212411
50	SP213452	Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen môi trường xung quanh	3	2	1	3		
51	SP213453	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em	3	2	1	3		SP212401
52	SP213421	Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	2	1	1	2		
53	SP213422	Lí luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em	2	1	1	2		
54	SP213011	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	0	2		
55	SP213411	Tổ chức các hoạt động giáo dục ở	2	1	1	2		SP211026

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
		trường Mầm non						
56	SP213042	Giáo dục hòa nhập	2	2	0	2		SP211026
57	SP213414	Phương pháp đọc diễn cảm	2	1.5	0.5	0	2	
58	SP213222	Tổ chức và quản lý trường mầm non	2	2	0	0		
59	SP213043	Giáo dục môi trường ở trường mầm non	2	2	0	0		
60	SP213041	Hát và đàn Organ	2	1	1			
61	SP213044	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo	2	2	0		2	
62	SP213045	Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non	2	2	0			
63	SP213027	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh	2	2	0		2	
64	SP213429	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	2	0			
65	SP213028	Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ viết	2	2	0	0		
66	SP213008	Chương trình và quản lý Chương trình mầm non	2	2	0	0	2	
67	SP213047	Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội cho trẻ mầm non	2	2	0	0		
68	SP213221	Thực tế chuyên môn	1	0	1	1		
Tổng:			36	23	11	28	8	

2.4.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (11TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
69	SP213552	Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 1	2	0	2	2		
70	SP213553	Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 2	2	0	2	2		
71	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	0	2	2		
72	SP213503	Thực tập sư phạm	5	0	5	5		
Tổng:			11	0	11	11		

2.4.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế (7TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
73	SP215020	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	0	7	7		

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
74	SP215021	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)	3	0	3	3		
75	SP215022	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	2	2	0		2	
76	SP215023	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình	2	2	0			
77	SP215024	Phương pháp dạy múa cho trẻ	2	2	0			
78	SP215025	Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới Giáo dục mầm non	2	2	0		2	
79	SP215026	Tư duy Toán học ở mầm non	2	2	0			
80	SP215027	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2	2	0			
Tổng:			7	4	3	3	4	

3. Kế hoạch giảng dạy

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1	SP211400	Địa lí Việt Nam đại cương	2	2	
2	SP211006	Xã hội học đại cương	2	2	
3	SP212411	Toán học cơ sở	2	2	
4	FL211011	Tiếng Anh 1	3	3	
5	SP211032	Thế dục cơ bản và Điền kinh	1	0	1
6	SP211039	Cờ vua 1	1	0	
7	SP212409	Múa cơ bản	2	2	
8	SP213424	Kể chuyện cho trẻ	2	2	
9	SP211007	Lịch sử Việt Nam đại cương	2	0	2
10	SP211018	Đại cương văn hóa các DTTS Tây nguyên	2	0	
11	SP211009	Nhân học đại cương	2	0	
TỔNG HỌC KÌ 1			16	13	3
1	ML211030	Triết học Mác - Lênin	3	3	
2	FL211012	Tiếng Anh 2	3	3	
3	KC211027	Tin học đại cương	2	2	
4	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1
5	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	
6	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
7	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	
8	SP211040	Cờ vua 2	1	0	
9	SP212412	Tạo hình cơ bản	3	3	
10	KT212202	Kĩ năng mềm	2	2	
11	SP211014	Tâm lí học đại cương	2	2	
12	SP212410	Âm nhạc cơ bản	2	2	
TỔNG HỌC KÌ 2			18	17	1
1	FL211013	Tiếng Anh 3	3	3	
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	
3	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1
4	SP211037	Teakwondo cơ bản	1	0	
5	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	
6	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	
7	SP211041	Cờ vua 3	1	0	
8	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng CSVN	3	3	
9	QP211006	Công tác quốc phòng –An ninh	2	2	
10	QP211012	Quân sự chung	1	1	
11	QP211013	Kĩ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	
12	SP212404	Tâm lí học trẻ em	2	2	
13	SP212301	Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em	2	2	
14	SP211026	Giáo dục học mầm non	3	3	
TỔNG HỌC KÌ 3			21	20	1
1	FL211014	Tiếng Anh 4	3	3	
2	SP213412	Ứng dụng tin học trong GDMN	2	2	
3	YD212309	Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ	2	2	
4	SP212402	Văn học trẻ em	2	2	
5	SP213552	Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 1	2	2	
6	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	
7	SP211029	Sinh lí học trẻ em	3	3	
8	SP213221	Thực tế chuyên môn	1	1	
9	SP212002	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non	2	2	
TỔNG HỌC KÌ 4			19	19	0

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
1	SP213040	Tổ chức các hoạt động vui chơi ở trường MN	2	2	
2	SP213422	Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em	2	2	
3	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	
4	SP213026	Quản lí trong giáo dục mầm non	2	0	
5	SP212203	PP nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2	
6	SP213502	Kiến tập sư phạm	2	2	
7	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	
8	SP213417	PP cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	2	2	
9	SP212003	Giáo dục Kỹ năng sống	2	0	
TỔNG HỌC KÌ 5			18	18	0
1	SP213452	Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường XQ	3	3	
2	SP213416	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em	2	2	
3	SP213418	Lí luận và PP hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ	2	2	
4	SP213414	Phương pháp đọc diễn cảm	2	0	2
5	SP213222	Tổ chức và quản lí trường mầm non	2	0	
6	SP213043	Giáo dục môi trường ở trường mầm non	2	0	
7	SP213041	Hát và đàn Organ	2	2	2
8	SP213044	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo	2	0	
9	SP213045	Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non	2	0	
10	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	
11	SP213025	Lí luận và PP dạy múa ở trường mầm non	3	3	
12	SP213046	Nghề giáo viên mầm non	2	2	
TỔNG HỌC KÌ 6			18	14	4
1	SP213453	Lí luận và PP tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em	3	3	
2	SP213421	Lí luận và PP phát triển ngôn ngữ cho trẻ em	2	2	
3	SP213411	Tổ chức các hoạt động GD ở trường MN	2	2	

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	BB	TC
4	SP211005	Quản lý HCNN& Quản lý GD - ĐT	1	1	
5	SP213413	Tâm lý học gia đình	2	2	
6	SP213042	Giáo dục hòa nhập	2	2	
7	SP213027	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh	2	0	2
8	SP213429	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	0	
9	SP213028	PP dạy trẻ làm quen với chữ viết	2	0	2
10	SP213008	Chương trình và quản lý CT MN	2	0	
11	SP213047	PT tình cảm và kỹ năng XH cho trẻ mầm non	2	0	
12	SP213011	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non	2	2	
13	SP213553	Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 2	2	2	
TỔNG HỌC KÌ 7			20	16	4
1	SP213503	Thực tập sư phạm	5	5	
2	SP215020	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)	7	7	
3	SP215021	Chuyên đề tốt nghiệp(không đủ điều kiện làm KLTN)	3	3	
4	SP215022	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non	2		2
5	SP215023	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình	2		
6	SP215024	Phương pháp dạy múa cho trẻ	2		
7	SP215025	PP đánh giá trẻ trong đổi mới GDMN	2		2
8	SP215026	Tư duy Toán học ở MN	2		
9	SP215027	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non	2		
TỔNG HỌC KÌ 8			12	12	0

4. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo										
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11
1	Triết học Mác - Lênin	3						1			1	1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3						1			1	
3	Chủ nghĩa xã hội	3						1			1	

	khoa học											
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3						1			1	
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3						1			1	
6	Quản lí HCNN& Quản lí GD - ĐT		2									1
7	Xã hội học đại cương		2					1			1	
8	Địa lí Việt Nam đại cương		2								1	
9	Tâm lí học trẻ em		3					2			1	1
10	Tâm lí học đại cương		3					1		1	1	1
11	Giáo dục học mầm non		3					2			1	1
12	Lịch sử Việt Nam đại cương		2					1			1	
13	Đại cương văn hóa các dân tộc TN		2					1			1	
14	Nhân học đại cương		2					1				
15	Tiếng Anh 1			3				1				2
16	Tiếng Anh 2			3				1				2
17	Tiếng Anh 3			3				1				2
18	Tiếng Anh 4			3				1				2
19	Tin học đại cương			3		2		2				1
20	PP nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non						3				1	2
21	Khởi nghiệp		2					1			2	1
22	Kĩ năng mềm		2		1			1			1	
23	Thể dục cơ bản và Điền kinh				3			1				
24	Cờ vua 1				3			1				
25	Bóng chuyền cơ bản				3			1				
26	Bơi lội cơ bản				3			1				

27	Cầu lông cơ bản				3							
28	Bóng bàn cơ bản				3			1				
29	Cờ vua 2				3			1				
30	Thể dục nhịp điệu cơ bản				3			1				
31	Teakwondo cơ bản				3			1				
32	Bóng đá cơ bản				3			1				
33	Bóng rổ cơ bản				3			1				
34	Cờ vua 3				3			1				
35	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	1			3							
36	Công tác quốc phòng - An ninh	1			3							
37	Hiểu biết chung về quân, binh chủng.	1			3							
38	Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn (hoặc tiểu liên AK) và sử dụng lựu đạn.	1			3							
39	Sinh lý học trẻ em					3			2		1	
40	VS trẻ em và dinh dưỡng trẻ em					3			2		1	1
41	Phòng bệnh và DB an toàn cho trẻ					3	1	1	2	1	1	1
42	Văn học trẻ em		1			1	1	1	3	2	1	1
43	Toán học cơ sở		2			3	1	1	2	2	1	1
44	Tạo hình cơ bản					3	2	1	1	2	1	1
45	Âm nhạc cơ bản					3	2	1	1	2	1	1
46	Múa cơ bản					3	2	1	2	2	1	1
47	Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non		2			3	2	1	2	1	1	2

48	Giáo dục kỹ năng sống		2					2			1	1
49	Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường Mầm non					2	3	1	1	1	1	1
50	Hát và đàn Organ						3	2	3	2	1	1
51	Ứng dụng tin học trong GD mầm non		1	2			3	1	2	2	1	2
52	Tâm lý học gia đình		1			2	3			2	1	1
53	Phương pháp đọc diễn cảm						3	1	2	2	3	1
54	Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non					1	3	1	1	2	3	1
55	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ em					1	3		1	2	3	2
56	Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học						3	1	3	1	3	1
57	Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ						3	1	3	2	3	2
58	Lí luận và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen môi trường xung quanh						3	1	3	2	3	2
59	Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ em						3	1	3	2	2	3
60	Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em						3	1	3	2	3	1

61	Lí luận và Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ em			1			3	1	2	1	2	1
62	Chương trình và quản lí Chương trình mầm non					1	3	1	2	1	1	1
63	Tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường Mầm non		1				3	1	3	2	2	1
64	Giáo dục hòa nhập					1	3	1	2	1	2	1
65	Thực tế chuyên môn					1	3	3	3	3	3	3
66	Kể chuyện cho trẻ					2	2	1	1	2	3	1
67	Tổ chức và quản lí trường mầm non					1	3	2	2	1	3	1
68	Giáo dục môi trường ở trường MN					1	3	2	3	2	2	
69	Quản lí trong giáo dục mầm non						3		3		2	
70	Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo		1				3		2	2		
71	Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non						3		3		2	1
72	Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi MTXQ					1	3		1	2	3	1
73	Vệ sinh an toàn thực phẩm					2			3	1		1
74	Nghề giáo viên mầm non						3	1	3	2	3	1
75	PP dạy trẻ làm quen với chữ viết					1			3	1	3	
76	Tổ chức thực hiện chương						3	1	3	2	2	1

	tình GDMN											
77	PT tình cảm và kỹ năng XH cho trẻ mầm non						3	1	2	1	3	1
78	Thực hành KN SP MN 1						3		3	2	3	3
79	thực hành KN SP MN 2						3		3	2	3	3
80	Kiến tập sư phạm						3	1	3	1	3	3
81	Thực tập sư phạm						3	1	3	1	3	3
82	Khóa luận tốt nghiệp (đủ điều kiện)						3		3	1	3	3
83	Chuyên đề tốt nghiệp (không đủ điều kiện)						3	1	3	1	3	3
84	Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non					1	3	1	3	1	1	2
85	Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình						3	1	3	1	1	1
86	Phương pháp dạy múa cho trẻ						3		3	2	2	1
87	Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới GDMN					2	3	1	1	2	2	3
88	Tư duy Toán học ở MN					3			2		1	
89	Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non								1	2	3	

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

5. Mô tả vắn tắt các học phần

5.1. ML211030, Triết học Mác - Lênin, (3/0)

Đây là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức lý luận chính trị, mang tính bắt buộc. Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về triết học và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội; Chủ nghĩa duy vật biện chứng với tư cách là hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học; chủ nghĩa duy vật lịch sử với tư cách là sự vận dụng, phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng vào nghiên cứu đời sống xã hội. Từ đó, người học hiểu được cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và có thể vận dụng sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

5.2. ML211031, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, (2/0)

Đây là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay. Đây là học phần trang bị những kiến thức cơ bản, nền tảng và có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

5.3. ML211032, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, (2/0)

Đây là một trong 5 học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị và được học sau học phần Triết học Mác - Lênin. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về kinh tế hàng hóa, thị trường; những tri thức kinh tế chính trị về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ đó, người học hiểu được cơ sở khách quan của các chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế; vấn đề công nghiệp hóa – hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế cũng như những vấn đề kinh tế chính trị của Việt Nam hiện nay. Đây là học phần trang bị những kiến thức cơ bản, nền tảng và có mối quan hệ chặt chẽ với các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

5.4. ML211002, Tư tưởng Hồ Chí Minh, (1,5/0,5)

Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương của chương trình đào tạo các ngành đại học, cao đẳng. Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh; cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; độc lập dân tộc và

chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước Việt Nam; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức, con người.

5.5. ML211033, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, (1,4/0,6)

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-Nay). Qua đó, khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5.6. SP211006, Xã hội học đại cương, (2/0)

Xã hội học đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức xã hội học, bao gồm: đối tượng, nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu xã hội học; đặc trưng trong tiếp cận xã hội học; lịch sử hình thành xã hội học và một số mô hình lí thuyết; một số chủ đề nghiên cứu của xã hội học: cơ cấu xã hội; hành động xã hội và tương tác xã hội; cá nhân và xã hội; bất bình đẳng và phân tầng xã hội, sự điều tiết của xã hội, chuyển biến xã hội; phương pháp nghiên cứu xã hội học.

5.7. SP211400, Địa lí Việt Nam đại cương, (2/0)

Địa lí Việt Nam đại cương là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về tri thức địa lí học, bao gồm: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của nước ta; Đặc điểm chung tự nhiên Việt Nam; Lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ; Các hợp phần tự nhiên Việt Nam như khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật; Địa lí dân cư.

5.8. SP211007, Lịch sử Việt Nam đại cương, (3/0)

Lịch sử Việt Nam là học phần dành cho sinh viên, sinh viên người nước ngoài. Đây là học phần thuộc khối kiến thức khoa học xã hội trong nội dung kiến thức giáo dục đại cương.

Học phần Lịch sử Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống các giai đoạn phát triển của Lịch sử Việt Nam từ thời nguyên thủy đến thời đại dựng nước, thời Bắc thuộc, thời phong kiến, thời cận đại và từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay; giúp người học có được những hiểu biết cơ bản về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Học phần còn trang bị cho sinh viên kĩ năng tư duy lịch sử, kĩ năng thực hành lịch sử.

5.9. SP211009, Nhân học đại cương, (2/0)

Học phần Nhân học đại cương thuộc khối kiến thức khoa học xã hội và nhân văn. Nhân học đại cương được thiết kế ở phần kiến thức khoa học đại cương, được tổ chức giảng dạy vào năm thứ nhất hoặc năm thứ hai của chương trình đào tạo.

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đối tượng, phạm vi, các phương pháp nghiên cứu, lịch sử phát triển của ngành nhân học; những kiến thức cơ bản về chủng tộc, tộc người, ngôn ngữ, xã hội nguyên thủy, tôn giáo sơ khai; trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản của nghiên cứu nhân học như quan sát tham gia, phỏng vấn, các kỹ năng về mô tả dân tộc học; biết ứng dụng các tri thức và những kỹ năng nghiên cứu nhân học đã học vào học tập, công việc, cuộc sống; có thái độ học tập tích cực, có ý thức hợp tác, cầu thị trong học hỏi nâng cao trình độ kiến thức.

5.10. FL211011, Tiếng Anh 1, (3/0)

Tiếng Anh 1 là học phần đầu tiên trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về các nước trên thế giới, địa điểm du lịch, các hoạt động hàng ngày, gia đình, tính cách con người, đồ ăn và thức uống, công việc, đồ vật trong nhà và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh ở các học phần tiếng Anh 2, 3, 4 sau này.

5.11. FL211021, Tiếng Anh 2, (3/0)

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần thứ hai trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc và viết cho sinh viên không chuyên ngữ trường đại học Tây Nguyên.

Học phần giúp sinh viên tích lũy từ vựng và các cấu trúc tiếng Anh, đồng thời phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh là kỹ năng nghe, nói, đọc và viết về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các hoạt động và trải nghiệm trong kỳ nghỉ, việc đi lại, phương tiện giao thông, ngoại hình và sức khỏe con người, các thể loại phim, các dự định và kế hoạch trong cuộc sống, sinh tồn trong một số trường hợp nguy hiểm); từ đó có thể phát triển bốn kỹ năng Tiếng Anh ở cấp độ cao hơn.

5.12. FL211013, Tiếng Anh 3, (3/0)

Tiếng Anh 3 là học phần thứ ba trong bốn học phần tiếng Anh để phát triển kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình đơn giản, đọc các văn bản chứa đựng

thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết các bài luận đơn giản, ngắn gọn...bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn. Học phần còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

5.13. FL211014, Tiếng Anh 4, (3/0)

Tiếng Anh 4 là học phần cuối cùng trong bốn học phần tiếng Anh nhằm giúp sinh viên tích lũy và phát triển kiến thức về cấu trúc câu, ngữ pháp, từ vựng, và lòng ghép trong bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Anh cho sinh viên không chuyên ngữ của trường đại học Tây Nguyên.

Học phần giúp sinh viên phát triển bốn kỹ năng tiếng Anh từ việc nghe những đoạn hội thoại, đọc thoại hoặc thông báo về các chủ đề quen thuộc, mô tả kinh nghiệm bản thân hoặc mô tả tranh về các chủ đề quen thuộc, trình bày những bài thuyết trình, đọc các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng về các chủ đề quen thuộc, viết thư tín và các bài luận bằng tiếng Anh; giới thiệu, hướng dẫn các chức năng ngôn ngữ cần thiết để sinh viên hiểu được các phong cách giao tiếp khác nhau từ đó có thể phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, kỹ viết tiếng Anh ở cấp độ cao hơn. Học phần còn giúp sinh viên tích lũy từ vựng, cấu trúc tiếng Anh và cung cấp cho sinh viên kiến thức về đất nước và con người của một số quốc gia nói tiếng Anh.

5.14. SP211014, Tâm lý học đại cương, (2/0)

Tâm lý học đại cương là môn học chung, cung cấp những kiến thức cơ bản nhận dạng khoa học tâm lý và là tri thức nền tảng để tiếp thu các kiến thức tâm lý học liên ngành. Gồm các khối kiến thức về các khái niệm cơ bản về tâm lý học như: Quan niệm về tâm lý; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình tâm lý như: Nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính, trí nhớ, ngôn ngữ, sự học; nhân cách và sự hình thành nhân cách, tình cảm, ý chí của con người; hành vi, chuẩn mực hành vi, sự sai lệch hành vi cá nhân, sự sai lệch hành vi xã hội và cách khắc phục. Học phần giúp sinh viên có kiến thức cơ bản để hiểu được tâm lý của chính bản thân mình và người khác, nhằm tạo ra sự hiểu biết nhất định, cảm thông và sẻ chia, từ đó có sự thích ứng với hoàn cảnh, tình huống khác nhau. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản để hình thành năng lực trong giao tiếp, hoạt động, xây dựng các mối quan hệ, xây dựng hình thành tình cảm, nhân cách từ đó có ý thức tốt và vận dụng tích cực vào thực tiễn.

5.15. KC211027, Tin học Đại cương, (1/1)

Học phần này thuộc nhóm Kiến thức giáo dục đại cương, giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất, hệ đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần hướng dẫn sinh viên đạt được các kiến thức tổng quan về máy tính và quản lý thông tin; vận dụng các kiến thức cơ bản về tin học

văn phòng để giải quyết các yêu cầu công việc. Học phần cung cấp cho người học kiến thức và rèn luyện kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: soạn thảo văn bản với Microsoft Word, xử lý bảng tính với Microsoft Excel, thiết kế và xây dựng bài trình chiếu với Microsoft PowerPoint. Bên cạnh đó, học phần hỗ trợ sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả vào học tập và cuộc sống.

5.16. KT213007, Khởi nghiệp, (1,5/0,5)

Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp từ đó hỗ trợ định hướng cho sinh viên lựa chọn nghề nghiệp và sáng tạo giá trị, giúp người học biết cách chuẩn bị những điều kiện cần và đủ để tạo lập và điều hành thành công một doanh nghiệp mới. Học phần cũng trang bị những kỹ năng để người học có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng kinh doanh, thực thi kế hoạch và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh. Ngoài ra học phần còn nhằm nâng cao nhận thức về trách nhiệm của một doanh nhân đối với sự phát triển nền kinh tế của đất nước, đối với khách hàng mà doanh nghiệp phục vụ và với cả cộng đồng dân cư thuộc địa bàn hoạt động của doanh nghiệp. Đây là học phần sử dụng kiến thức tổng hợp từ nhiều môn như Quản trị điều hành, Quản trị tài chính, Quản trị marketing... tuy nhiên học phần được thiết kế gọn nhẹ, có phần kiến thức cơ bản để sinh viên các ngành khác có thể học tập học phần này.

5.17. KT212202, Kỹ năng mềm, (2/0)

Học phần kỹ năng mềm được xếp là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học của tất cả các ngành tại Trường Đại học Tây Nguyên. Học phần này có vị trí quan trọng trong việc hình thành cho sinh viên những kỹ năng mềm cơ bản để thích ứng với xu thế phát triển chung của thời đại. Bao gồm kiến thức về các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác lập mục tiêu và làm việc nhóm, kỹ năng tư duy tích cực và sáng tạo và kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian. Từ những kiến thức được cung cấp, sinh viên sẽ hình thành và vận dụng được một cách linh hoạt những kỹ năng mềm này vào trong thực tiễn học tập và cuộc sống, giúp sinh viên trở nên năng động hơn, góp phần đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng lao động. Với những kiến thức và kỹ năng mềm được rèn luyện trong học phần, sinh viên còn có thể vận dụng sáng tạo nhằm hỗ trợ cho việc học tập các học phần khác trong chương trình đào tạo của ngành.

5.18. SP212507, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, (2/0)

Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục mầm non là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non có trình độ đại học. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về: Nghiên cứu khoa học giáo dục (khoa học, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học giáo dục); Logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục (lựa chọn chủ đề và đặt tên đề tài, xác định mục tiêu nghiên cứu,

đặt câu hỏi nghiên cứu, xây dựng giả thuyết nghiên cứu, nêu các luận cứ để chứng minh giả thuyết, lựa chọn các phương pháp chứng minh giả thuyết); Các phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học giáo dục (lập chương trình và kế hoạch nghiên cứu; thu thập thông tin, các bước tiến hành thu thập thông tin, các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin, xử lý thông tin và viết báo cáo khoa học); Đánh giá công trình nghiên cứu khoa học giáo dục (tiêu chí để đánh giá công trình nghiên cứu khoa học giáo dục, phương pháp đánh giá công trình khoa học giáo dục).

5.19. SP211032, Thể dục cơ bản và Điền kinh, (0/1)

Học phần Thể dục cơ bản và Điền kinh là học phần bắt buộc trong chương trình môn học GDTC dành cho Sinh viên không chuyên ngành Giáo dục thể chất của Trường Đại học Tây Nguyên, cung cấp kiến thức các tư thế cơ bản khi thực hiện bài tập, kỹ thuật cơ bản của môn điền kinh và một số bài tập phát triển thể lực.

5.20. SP211039, Cờ vua 1, (0/1)

Học phần Cờ vua 1 là học phần trong chương trình môn học GDTC có khối lượng 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

5.21. SP211033, Bóng chuyền cơ bản, (0/1)

Bóng chuyền là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên, trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng chuyền. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe sau giờ học lý thuyết.

5.22. SP211034, Bơi lội cơ bản, (0/1)

Bơi lội là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bơi lội một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn. Học phần trang bị cho sinh viên nắm được hệ thống kiến thức cơ bản kỹ thuật bơi ếch. Thực hiện cơ bản đúng kỹ thuật kiểu bơi ếch; Vận dụng được những hiểu biết và nhận thức về môn bơi lội để tự rèn luyện, phát triển thể lực chung, phục vụ cuộc sống, phòng tránh tai nạn sông nước. Trong quá trình học tập và rèn luyện bơi lội còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

5.23. SP211038, Cầu lông cơ bản, (0/1)

Môn học trang bị cho sinh viên một số động tác, kỹ năng cơ bản của môn cầu lông, phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát

triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất cho thể hệ trẻ. Ngoài ra, tập luyện cầu lông góp phần tích cực hoàn thiện về nhân cách, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tính tự tin, lòng quyết tâm... Tập luyện và thi đấu cầu lông còn có tác dụng tăng cường tình đoàn kết, hữu nghị sự hiểu biết lẫn nhau giữa con người với con người, giữa các dân tộc và các quốc gia khác nhau trên thế giới.

5.24. SP211042, Bóng bàn cơ bản, (0/1)

Bóng bàn là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về môn Bóng bàn. Giúp sinh viên rèn luyện sức khỏe phát triển thể lực chung.

5.25. SP211040, Cờ vua 2, (0/1)

Học phần Cờ vua 2 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 1: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

5.26. SP213037, Taekwondo, (0/1)

Taekwondo là môn thể thao phát triển toàn diện sử dụng cả chân lẫn tay. Môn học Taekwondo được đưa vào giảng dạy tại trường Đại học Cần Thơ từ năm 1993, Việc đổi mới, bổ sung, cập nhật các nội dung mới, các thay đổi trong môn học là việc làm thường xuyên của bộ môn giáo dục thể chất, nhằm đáp ứng kịp thời những yêu cầu, những thay đổi phù hợp trong sự phát triển của môn Taekwondo ở Việt Nam và thế giới. Học phần Taekwondo là học phần căn bản khi sinh viên mới tiếp cận môn võ taekwondo, các nội dung được thiết kế phù hợp cho người mới học.

5.27. SP211038, Bóng đá cơ bản, (0/1)

Bóng đá là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo cho sinh viên có trình độ đại học, được đông đảo sinh viên yêu thích và tập luyện, tập luyện bóng đá một cách có hệ thống và khoa học giúp cho cơ thể người tập có một sức khỏe tốt hơn, phát triển thể chất giúp sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học đạt kết quả cao hơn.

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được một số động tác, kỹ năng cơ bản bóng đá. Thực hiện đúng kỹ thuật cơ bản bóng đá phát triển nâng cao thể lực của sinh viên nhằm đáp ứng mục tiêu về giáo dục, đào tạo sinh viên phát triển toàn diện, mang lại hiệu quả cao trong nhiệm vụ tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất. Học bóng đá góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong của người học, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

5.28. SP 211033, Bóng rổ cơ bản, (0/1)

Bóng rổ là môn học thuộc nhóm môn chuyên ngành giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo hệ Đại học của trường Đại học Tây Nguyên.

Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học cơ bản về lý luận, phương pháp giảng dạy môn Bóng rổ, phương pháp trọng tài, phương pháp biên soạn và kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Thông qua học tập, nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực để vận dụng trong công tác giảng dạy ở các trường phổ thông, bắt trọng tài ở các giải phong trào, bên cạnh đó môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong ...

5.29. SP211041, Cờ vua 3, (0/1)

Học phần Cờ vua 3 là học phần trong chương trình môn học GDTC học phần tự chọn 2: 01 tín chỉ, dành cho Sinh viên có sức khỏe kém, khuyết tật nằm trong danh sách kết luận của Hội đồng khám sức khỏe cho sinh viên của Trường Đại học Tây Nguyên. Thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo. Học phần này cung cấp kiến thức, kỹ năng cơ bản về Cờ vua.

5.30. QP211011, Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, (3/0)

Học phần cung cấp cơ sở lý luận về đường lối quân sự và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm: Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh và đối ngoại; nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển, đảo, biên giới quốc gia trong tình hình mới; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên quốc phòng; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Học phần này là những kiến thức lý luận cơ bản tiền đề, làm cơ sở để vận dụng học những học phần khác.

5.31. QP211006, Công tác quốc phòng và an ninh, (2/0)

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về nhiệm vụ công tác quốc phòng và an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới, bao gồm: Phòng chống chiến lược “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; Một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm của người khác; An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng; An ninh phi truyền thống và đấu tranh phòng chống các đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam

5.32. QP211012, Quân sự chung, (14 tiết/16 tiết)

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa. Học phần này là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về quân sự, như: Chế độ sinh hoạt, học tập, công tác trong ngày, trong tuần của Quân đội Nhân dân Việt nam; các chế độ nề nếp chính quy, cách sắp xếp, bố trí trật tự nội vụ trong doanh trại khi học tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh tại trung tâm; điều lệnh đội ngũ Quân đội Nhân dân Việt nam; bản đồ địa hình quân sự; phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao; hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong Quân đội Nhân dân Việt Nam; huấn luyện những nội dung cơ bản về quy tắc, điều lệ và luyện tập 3 môn quân sự phối hợp làm cơ sở thuận lợi cho sinh viên rèn luyện thân thể hoặc hội thao quốc phòng đạt kết quả cao. Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

5.33. QP211013, Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, (4 tiết/56 tiết)

Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học là môn học chính khóa. Học phần Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật là một nội dung trong chương trình môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, nhằm trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản về: tác dụng, tính năng chiến đấu, số liệu kỹ thuật, cấu tạo một số loại lựu đạn Việt nam, kỹ thuật sử dụng lựu đạn trong chiến đấu; trang bị về phương pháp ngắm bắn các loại mục tiêu, tư thế động tác đứng, quỳ, nằm bắn súng tiểu liên AK; giới thiệu cho người học về đặc điểm âm mưu thủ đoạn của địch trong chiến đấu và hành động từng người đánh địch trong chiến đấu tiến công, trong chiến đấu phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới). Từ đó, sinh viên có kiến thức cơ bản, cần thiết về phòng thủ dân sự, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và động viên quốc phòng.

5.34. SP211022, Sinh lý học trẻ em, (3/0)

Học phần Sinh lý học trẻ em gồm 02 phần: sinh học đại cương và sinh lý học trẻ em. Sinh học đại cương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, sinh vật đơn bào, sinh vật đa bào; cơ sở vật chất và cơ chế của di truyền, biến dị ở cấp độ phân tử và cấp độ tế bào; các qui luật di truyền; các loại biến dị và vai trò của các biến dị đối với tiến hóa và chọn giống... Các kiến thức của học phần là cơ sở để giải thích một số hiện tượng sinh học trong tự nhiên và đời sống, làm cơ sở cho việc lĩnh hội kiến thức của các học phần có liên quan trong chương trình đào tạo của các ngành. Phần sinh lý học trẻ em trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển thể chất của trẻ em lứa tuổi mầm non. Thông qua việc học lý thuyết những kiến thức về quá trình phát triển các chỉ số thể chất diễn ra trong cơ thể trẻ em ở lứa

tuổi mầm non, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức của môn học này trong việc nuôi dạy trẻ một cách khoa học để các em có thể phát triển toàn diện các mặt về đức, trí, thể, mỹ.

5.35. SP212301, Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em, (2/0)

Học phần Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục mầm non. Học phần trang bị một cách hệ thống những kiến thức lý thuyết vệ sinh, dinh dưỡng cho trẻ em và vận dụng vào thực tiễn trong việc chăm sóc và nuôi dạy trẻ mầm non, đáp ứng với việc đổi mới chương trình chăm sóc – giáo dục mầm non. Cụ thể:

- **Vệ sinh trẻ em:** Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh trẻ em. Những kiến thức cơ bản về vi sinh học. Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ quan. Tổ chức vệ sinh trong giáo dục thể chất. Giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ mầm non. Tổ chức vệ sinh trường học
- **Dinh dưỡng trẻ em:** Một số vấn đề về dinh dưỡng hiện nay. Các chất dinh dưỡng. Giá trị dinh dưỡng và đặc điểm vệ sinh của các nhóm thức ăn. Các nguyên tắc cơ bản trong dinh dưỡng cho trẻ mầm non.

5.36. YD212309, Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ, (2/0)

Học phần này sẽ bổ sung cho sinh viên kiến thức về sự phát triển chung của trẻ em đặc biệt là của lứa tuổi mầm non. Hiểu biết về đặc điểm sinh lý, bệnh tật thường gặp ở trẻ em lứa tuổi mầm non; từ đó lên kế hoạch phòng bệnh phù hợp cho trẻ trên cơ sở góp phần chăm sóc trẻ và bảo vệ trẻ một cách toàn diện hơn. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các bệnh lý thường gặp ở tuổi mầm non, từ đó sinh viên có thể phát hiện sớm trẻ bệnh và chăm sóc thích hợp đối với trẻ bị bệnh. Cung cấp kiến thức về cách sơ cứu một số tai nạn thường gặp ở lứa tuổi mầm non nhằm giảm nguy cơ tử vong ở trẻ. Làm rõ hơn môn Sinh lý học trẻ em, dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh trẻ em mà sinh viên đã được học.

5.37. SP212402, Văn học trẻ em, (2/0)

Là học phần bắt buộc nhằm khái quát những kiến thức cơ bản về Văn học thiếu nhi, bao gồm hệ thống văn học dân gian thiếu nhi và văn học viết cho thiếu nhi. Cung cấp những hiểu biết cơ bản về đặc trưng và đặc điểm thể loại, quá trình phát triển và những thành tựu của văn học thiếu nhi. Bổ sung kiến thức cho sinh viên về văn học thiếu nhi để hoàn thiện tri thức cho sinh viên.

5.38. SP212411, Toán học cơ sở, (2/0)

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức toán học cơ sở như cấu trúc đại số và số học, hình học và đại lượng đo lường. Đặc biệt, chú trọng làm rõ các định nghĩa về số tự nhiên trong toán học, bốn phép toán cơ bản trên tập hợp số tự nhiên (bao gồm: cộng, trừ, nhân, chia), ôn lại đặc điểm, tính chất của các loại hình trong mặt phẳng, các khối trong không gian, tìm hiểu về cơ sở xây dựng môn hình học và những loại đại lượng thường dùng trong cuộc sống hàng

ngày. Qua học phần này, sinh viên sẽ được trang bị những nền tảng cơ sở về toán học, đồng thời hiểu rõ hơn về những biểu tượng toán có liên quan đến nội dung giảng dạy cho trẻ mầm non trong quá trình trẻ làm quen với toán.

5.39. SP212401, Tạo hình cơ bản, (2/1)

Tạo hình cơ bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong nội dung kiến thức giáo dục Mầm non. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về nghệ thuật nói chung và nghệ thuật tạo hình nói riêng bao gồm: các khái niệm cơ bản về nghệ thuật nói chung và nghệ thuật tạo hình nói riêng, các kiến thức, các kỹ năng về: Vẽ; nặn; Xé - Cắt dán cũng như các nguyên tắc, phương pháp để người học có thể vận dụng giải quyết các bài tập thực hành tạo ra sản phẩm từ đó biết yêu quý, trân trọng, gìn giữ và bảo vệ cái đẹp trong nghệ thuật cũng như trong cuộc sống hàng ngày.

5.40. SP212410, Âm nhạc cơ bản, (1/1)

Học phần Âm nhạc cơ bản là học phần bắt buộc đối với sinh viên hệ Đại học chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Học phần này cung cấp cho sinh viên Giáo dục Mầm non những kiến thức cơ bản nhất về âm nhạc và thực hành xướng âm cơ bản ở các giọng thường dùng cho các bài hát Mầm non, trên cơ sở lý thuyết âm nhạc cơ bản đã học. Nội dung học phần gồm có 2 phần chính: Lý thuyết âm nhạc cơ bản và Xướng âm. Phần 1 gồm 6 chương. Chương 1: Cao độ của âm thanh, chương 2: Trường độ của âm thanh, chương 3: Quãng, chương 4: Điệu thức – Giọng, chương 5: Quan hệ họ hàng giữa các giọng, chương 6: Hợp âm. Phần 2: Xướng âm. Học phần Âm nhạc cơ bản giữ điều kiện tiên quyết cho các học phần cùng bộ môn trong chương trình đào tạo của chuyên ngành Giáo dục Mầm non là: Hát và đàn Organ, Lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ.

5.41. SP212409, Múa cơ bản, (1/1)

Học phần múa cơ bản là học phần bắt buộc đối với sinh viên hệ Đại học chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Học phần này cung cấp cho sinh viên Giáo dục Mầm non những cung cấp động tác múa dân gian của một số dân tộc đặc trưng nhất và cách thức xây dựng và ứng dụng động tác múa cho trẻ mầm non. Nội dung học phần gồm có 3 phần chính: Khái niệm chung của nghệ thuật múa, Chất liệu múa dân gian dân tộc Việt Nam và Xây dựng, biên đạo kết cấu bài tập.

5.42. SP211023, Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non, (1/1)

Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo ngành Giáo dục Mầm non. Học phần này được xây dựng nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các nguyên tắc ứng xử trong giao tiếp với các bối cảnh khác nhau trong môi trường giáo dục mầm non. Từ đó hình thành kỹ năng, thái độ tích cực, tự tin trong giao tiếp nhằm đạt hiệu quả cao nhất, cũng như ảnh hưởng của thái độ này đến các đối tượng khác trong quá trình giao tiếp, góp phần nâng cao năng lực nghề nghiệp.

5.43. SP211003, Kể chuyện cho trẻ, (2/0)

Học phần kể chuyện cho trẻ có vai trò rất quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên Mầm non. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, dành cho sinh viên năm thứ 3. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp, quy trình rèn luyện để hình thành kỹ năng kể chuyện. Nội dung học phần được trình bày trong 4 chương.

5.44. SP211030, Tâm lý học trẻ em, (2/0)

Tâm lý học trẻ em là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong nội dung kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ của ngành sư phạm mầm non.

Học phần này gồm các nội dung cung cấp cho sinh viên ngành sư phạm GDMN những tri thức khoa học, cơ bản, hiện đại về tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm mầm non. Đồng thời, học phần còn giúp sinh viên hiểu được những quan điểm duy vật biện chứng và duy vật lịch sử về tâm lý con người, các qui luật tâm lý của trẻ em. Trên cơ sở đó giúp sinh viên hiểu được chính mình, hiểu được tâm lý của trẻ em lứa tuổi mầm non để sống, học tập đạt hiệu quả tốt nhất và ra trường thích ứng với nghề nghiệp nhanh nhất.

5.45. SP211026, Giáo dục học mầm non, (3/0)

Giáo dục học mầm non giữ vai trò quan trọng trong chương trình đào tạo giáo viên mầm non. Nó cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về giáo dục, các phạm trù cơ bản của giáo dục học, giáo dục học mầm non. Giáo dục học mầm non là sự khái quát những lý luận về công tác giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non, thực tiễn và quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ em lứa tuổi MN. Học phần giúp sinh viên có thể hình thành những kỹ năng sử dụng các phương pháp và hình thức đặc thù để tổ chức các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ MN. Bên cạnh đó, còn trang bị cho sinh viên kiến thức nền tảng để có thể tiếp tục học các học phần thực hành kỹ năng nghề ở trường mầm non.

5.55. SP213413, Tâm lý học gia đình, (2/0)

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về gia đình ở trên thế giới và ở Việt nam; những đặc điểm tâm lý quan trọng của các thành viên trong gia đình, những chức năng cơ bản của gia đình cũng như những kiến thức về giá trị văn hóa truyền thống, nếp sống, thói quen trong gia đình ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách của trẻ em. Sự yêu thương, uy quyền, sự đoàn kết và ganh đua trong gia đình; người học cũng được cung cấp những kiến thức biểu hiện về sự rối loạn tâm lý ở trẻ em do cha mẹ sử dụng thái quá uy quyền và tình thương yêu đối với con cái và những vấn đề về xung đột và ly tán gia đình.

5.56. SP213414, Phương pháp đọc diễn cảm, (1,5/0,5)

Học phần Phương pháp đọc diễn cảm là học phần cơ sở của ngành Giáo dục Mầm non. Học phần dành cho đối tượng sinh viên mầm non năm thứ hai. Học phần hình thành cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non những kiến thức lý luận cơ bản về đọc diễn cảm, phương pháp biện pháp

đọc diễn cảm các văn bản nghệ thuật; Hướng dẫn quy trình rèn luyện để SV có kĩ năng đọc diễn cảm tốt các văn bản nghệ thuật. Nội dung học phần gồm 3 chương. Chương 1 trình bày quan niệm và cơ sở lí luận của đọc diễn cảm; Chương 2 tập trung vào các phương pháp và biện pháp đọc diễn cảm; Chương 3 hướng dẫn cách thức đọc tác phẩm văn học theo thể loại: văn bản tự sự, văn bản trữ tình, văn bản kịch

5.57. SP213412, Ứng dụng tin học trong giáo dục mầm non, (1/1)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về việc ứng dụng CNTT trong dạy học mầm non, làm rõ vai trò của việc UDCNTT trong dạy học ngày nay. Hướng dẫn sinh viên sử dụng phần mềm PP để thiết kế giáo án điện tử các môn học ở mầm non. Giới thiệu một số phần mềm chuyên dụng trong dạy học và ứng dụng các phần mềm này trong xây dựng các hoạt động dạy học cho trẻ ở trường Mầm non.

5.58. SP213040, Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường mầm non, (1/1)

Học phần giới thiệu những VĐ cơ bản về trò chơi trẻ em; khái niệm trò chơi, ý nghĩa của hoạt động vui chơi; sự hình thành phát triển các loại trò chơi ở trẻ em; Ý nghĩa, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức trò chơi; Lập kế hoạch tổ chức trò chơi; Đánh giá mức độ phát triển của trẻ trong hoạt động vui chơi.

5.59. SP213041, Hát và Đàn Organ, (1/1)

Học phần này cung cấp cho sinh viên Giáo dục Mầm non những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về hát và đàn cho các giọng thường dùng cho các bài hát Mầm non, trên cơ sở lý thuyết âm nhạc cơ bản đã học. Nội dung học phần gồm có 2 phần chính:

- **Phần I. Hát:** Trang bị cho sinh viên một số vấn đề về ca hát, các kỹ thuật hát, ứng dụng thể hiện bài hát Mầm non, ứng dụng thể hiện ca khúc quần chúng...

- **Phần II. Đàn Organ:** Sinh viên tìm hiểu về đàn phím điện tử, bước đầu tiếp cận với phương pháp luyện kỹ thuật ngón và kỹ năng hoà thanh trên đàn. Thực hành đàn các bài hát Mầm non, làm cơ sở tự học bồi dưỡng nâng cao. Nội dung kiến thức bao gồm các kỹ thuật cơ bản cần thiết của đàn phím điện tử. Cần có những kiến thức cơ bản về hoà thanh để có thể soạn đệm và đệm bài hát trong chương trình Mầm non, phục vụ cho công tác giảng dạy sau này đạt kết quả cao.

5.60. SP213046, Nghề giáo viên mầm non, (2/0)

Sinh viên có những hiểu biết đúng đắn về giáo dục mầm non và nghề giáo viên mầm non; có phẩm chất, kiến thức, kỹ năng về hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non; hiểu biết đúng và đầy đủ về chuẩn nghề nghiệp của giáo viên mầm non theo qui định của BGD&ĐT; Qui định mã số, tiêu chuẩn, chức danh nghề nghiệp của GVMN; các yêu cầu về phẩm chất và năng lực sư phạm của GVMN; có ý thức và định hướng rèn luyện nhân cách đáp ứng chuẩn nghề nghiệp.

5.61. SP213025, Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non, (2/1)

Học phần trình bày về bắt nguồn của nghệ thuật múa, Giới thiệu về chất liệu múa dân gian dân tộc Việt nam, Phương pháp biên đạo múa cho trẻ, Một số vấn đề múa và vận động theo nhạc, Thực hành múa.

5.62. SP213416, Lí luận và pp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ, (1/1)

Học phần này cung cấp cho sinh viên Giáo dục Mầm non những kiến thức về một số vấn đề cơ bản của âm nhạc đối với trẻ mầm non. Đồng thời nêu ra các phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ và soạn giáo án thực hành các hoạt động âm nhạc cho các lứa tuổi ở trường Mầm non trên cơ sở lí thuyết của phần lý luận và phương pháp đã học. Nội dung gồm: Vai trò của âm nhạc đối với sự phát triển toàn diện nhân cách trẻ, đặc điểm khả năng âm nhạc của trẻ theo từng nhóm tuổi, mục đích và nhiệm vụ giáo dục âm nhạc; phương pháp tổ chức dạy hát, dạy nghe nhạc, phương pháp tổ chức dạy Vận động theo nhạc và phương pháp tổ chức dạy Trò chơi âm nhạc; Các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc: các Bài học âm nhạc và các tiết học âm nhạc, hoạt động âm nhạc trong đời sống hằng ngày của trẻ, và âm nhạc trong các ngày lễ hội; Thiết kế bài giảng và tập dạy.

5.63. SP213417, Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học, (1/1)

Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học là học phần kiến thức nghề nghiệp của chuyên ngành Sư phạm Mầm non trình độ đại học.

Học phần này cung cấp cho người học cái nhìn tổng thể lí thuyết về các đặc điểm của văn học viết cho trẻ mầm non, các phương pháp để dạy trẻ làm quen với văn học, các kiểu bài cho trẻ làm quen văn học, cách thiết kế các hoạt động làm quen văn học ở trường mầm non cũng như kĩ năng soạn bài, tập lên lớp các kiểu bài cho trẻ làm quen văn học ở trường mầm non.

5.64. SP213418, Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ, (1/1)

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về lí luận và phương pháp hình thành các biểu tượng toán cho trẻ mầm non, bao gồm: ý nghĩa, đặc điểm, các nguyên tắc, mục đích, nhiệm vụ của việc hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng, những đặc điểm nhận thức của trẻ theo từng độ tuổi, nội dung, cách thức và phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với 5 loại biểu tượng toán sơ đẳng: tập hợp, số lượng, con số, phép đếm; hình dạng; kích thước; định hướng trong không gian; thời gian. Trên cơ sở đó hình thành và rèn luyện những kĩ năng tổ chức để tiến hành cho trẻ làm quen với toán ở trường mầm non.

5.65. SP213452, Lí luận phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, (2/1)

Học phần LL và Phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với MTXQ là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình GD Mầm non. Học phần gồm các nội dung: Những

vấn đề chung về phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh; Nội dung cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh ở trường mầm non, Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về môi trường xung quanh; Phương tiện và điều kiện cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh; Tổ chức cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh.

5.66. SP213453, Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (2/1)

Lí luận và phương pháp tổ chức HĐ tạo hình cho trẻ mầm non là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về phương pháp dạy học nói chung và phương pháp tổ chức các hoạt động tạo hình cho trẻ ở bậc mầm non nói riêng bao gồm: các khái niệm cơ bản về nghệ thuật nói chung và tạo hình nói riêng, các kiến thức, các kĩ năng về: phương pháp tổ chức các hoạt động tạo hình trong trường mầm non cũng như các nguyên tắc phương pháp để người học có thể vận dụng các kiến thức mang tính lí luận cũng như thực tiễn để có thể lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động tạo hình cho trẻ ở trường mầm non trong quá trình thực tập sư phạm cũng như sau khi ra trường đi làm việc ở các trường mầm non.

5.67. SP213421, Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em, (1/1)

Học phần *Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em* thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo.

Học phần này cung cấp cho sinh viên (SV) ngành Giáo dục Mầm non những kiến thức về lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em gồm: một số vấn đề lý luận về ngôn ngữ, khái quát một số vấn đề về tiếng Việt; cơ sở và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em; những nội dung và hình thức phát triển lời nói cho trẻ em; cách soạn giáo án cho tiết dạy phát triển ngôn ngữ cho trẻ em.

5.68. SP213422, Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, (1/1)

Học phần lí luận và PP GDTC cho trẻ lứa tuổi mầm non là môn học bắt buộc trong chuyên ngành giáo dục mầm non của chương trình đào tạo hệ cử nhân tại Trường Đại học Tây Nguyên. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức khoa học về lí luận và phương pháp dạy học GDTC, có kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

5.69. SP213011, Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non, (2/0)

Trang bị cho sinh viên kiến thức căn bản và hệ thống về chương trình giáo dục mầm non; tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non, bao gồm các nội dung: Lập kế hoạch tổ chức thực hiện thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ (khái niệm, nguyên tắc và các loại kế hoạch), tổ chức các hoạt động tích hợp theo chủ đề (khái niệm, yêu cầu, các loại chủ đề và tổ chức thực hiện dạy học tích hợp theo chủ đề), xây dựng môi trường giáo dục (khái niệm cơ bản, vai trò, nguyên tắc và yêu cầu đối với việc xây dựng môi trường giáo dục, hướng dẫn cách thức

tại dựng và sử dụng môi trường giáo dục cho các hoạt động), đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (mục đích yêu cầu, các nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá).

5.70. SP213411, Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường mầm non, (1/1)

Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường mầm non là học phần thực hiện tiếp theo sau học phần giáo dục học mầm non. Nó cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên ngành về công tác giáo dục ở bậc mầm non: lý luận về tổ chức các hoạt động giáo dục, mục tiêu và các nhiệm vụ giáo dục cụ thể cần thực hiện ở nhà trường mầm non; các phương pháp và hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục đó. Bên cạnh đó với thời lượng 01 tín chỉ thực hành sẽ hỗ trợ thêm cho sinh viên các kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục một cách hiệu quả, tăng thêm kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên mầm non.

5.71. SP213042, Giáo dục hòa nhập, (2/0)

Học phần giáo dục hòa nhập bước đầu trang bị cho sinh viên những hiểu biết về trẻ có nhu cầu đặc biệt ở mầm non, giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt ở mầm non; Thực hiện giáo dục hòa nhập trong trường mầm non; Thiết kế và tổ chức các hoạt động trong lớp học mầm non theo phương thức giáo dục hòa nhập. Bước đầu hình thành kỹ năng sử dụng một số công cụ để đánh giá và lập kế hoạch chăm sóc giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt, thiết kế các hoạt động trong lớp học mầm non theo phương thức giáo dục hòa nhập. Hình thành cho sinh viên có thái độ tích cực, đúng đắn với việc thực hiện giáo dục hòa nhập; có ý thức tìm hiểu và vận dụng kiến thức trong thực tiễn liên quan đến giáo dục hòa nhập trẻ có nhu cầu đặc biệt trong trường mầm non.

5.72. SP211003, Giáo dục kỹ năng sống, (1/1)

Học phần Giáo dục kỹ năng sống thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình Giáo dục mầm non. Nội dung của học phần: Khái quát chung về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non; Phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non; Những hình thức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non; Lập kế hoạch giáo dục và đánh giá giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

5.73. SP213222, Tổ chức và quản lý trường mầm non, (2/0)

Đây là học phần trang bị cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục mầm non hệ thống kiến thức về khoa học tổ chức và quản lý trường học mầm non nói chung và các lớp mầm non. Đồng thời hình thành năng lực và bước đầu rèn luyện kỹ năng tổ chức và quản lý trường mầm non, cũng như xây dựng cho sinh viên quan niệm đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng của công tác tổ chức và quản lý trường mầm non.

5.74. SP213131, Giáo dục môi trường ở trường mầm non, (2/0)

Học phần Giáo dục môi trường ở trường mầm non là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình GD Mầm non. Học phần gồm các nội dung: Nhận thức chung về môi trường, ô nhiễm môi trường và giáo dục bảo vệ môi trường; Giáo dục bảo vệ môi

trường cho trẻ mầm non; Hướng dẫn tích hợp nội dung giáo dục bảo vệ môi trường trong quá trình chăm sóc giáo dục trẻ mầm non; Giáo dục bảo vệ môi trường thông qua các hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

5.75. SP213008, Chương trình và quản lý chương trình mầm non, (2/0)

Học phần Chương trình và quản lý chương trình mầm non là học phần nằm trong nội dung kiến thức chuyên ngành. Bao gồm hai nội dung chính chương trình và quản lý chương trình mầm non. Phần chương trình GDMN nhằm cung cấp cho sinh viên Chương trình đào tạo giáo viên có trình độ đại học chuyên ngành Giáo dục Mầm non và Chương trình Giáo dục Mầm non (*bao gồm chương trình Nhà trẻ và chương trình Mẫu giáo*). Phần quản lý chương trình mầm non cung cấp hệ thống kiến thức về quản lý các chương trình GDMN, quản lý và phát triển chương trình GDMN, hệ thống các cơ quan quản lý bậc GDMN.

5.76. SP213044, Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo, (2/0)

Học phần này cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về trò chơi học tập, vai trò và ứng dụng của trò chơi đối với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng ở trẻ mẫu giáo, bao gồm: những kiến thức cơ sở về sự hình thành biểu tượng toán ở trẻ mầm non; bản chất, đặc thù, đặc trưng, cấu trúc và phân loại trò chơi học tập, vai trò của trò chơi học tập trong dạy học, giáo dục trẻ và trong quá trình hình thành các biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo; những nguyên tắc, cách thức, điều kiện để sử dụng trò chơi học tập nhằm giúp trẻ mẫu giáo làm quen với các biểu tượng toán sơ đẳng và giới thiệu một số trò chơi học tập biểu tượng toán điển hình.

5.77. SP213045, Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non, (2/0)

Ứng dụng kí họa và cách điệu trong giáo dục mầm non là học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về nghệ thuật nói chung, nghệ thuật ký họa- cách điệu nói riêng và những ứng dụng của nó trong dạy học tạo hình ở trường mầm non bao gồm: các khái niệm cơ bản, các kiến thức, các kỹ năng về: ký họa- cách điệu cũng như các nguyên tắc phương pháp để người học có thể vận dụng giải quyết các bài tập thực hành tạo ra sản phẩm từ đó biết yêu quý, trân trọng, gìn giữ và bảo vệ cái đẹp trong nghệ thuật cũng như trong cuộc sống hàng ngày. Cùng với việc cung cấp kiến thức kỹ năng để hoàn thành những bài tập trong chương trình học phần này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp ký họa, cách điệu hoa quả, đồ vật, con vật... làm tài liệu trong dạy học tạo hình ở trường mầm non.

5.78. SP213027, Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh, (2/0)

Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình GD Mầm non. Học phần gồm các nội dung: Những vấn đề chung về trò chơi dân gian; Nguyên tắc, yêu cầu và nội dung trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh ở trường mầm non; Tổ chức trò chơi dân gian cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh.

5.79. SP213429, Vệ sinh an toàn thực phẩm, (2/0)

Học phần này cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về vệ sinh an toàn thực phẩm, các tác nhân gây mất an toàn vệ sinh thực phẩm trong quá trình thu nhận, chế biến, bảo quản thực phẩm cũng như các biện pháp kiểm soát mối nguy nhằm ngăn chặn những rủi ro do các mối nguy ô nhiễm thực phẩm gây ra. Nội dung gồm: Các khái niệm về chất độc, sự ngộ độc, an toàn vệ sinh thực phẩm, tầm quan trọng và tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm ở Việt Nam hiện nay; nguồn gốc các chất độc có trong thực phẩm, nguyên nhân, triệu chứng ngộ độc, các biện pháp phòng chống ngộ độc thực phẩm; các điều kiện, biện pháp để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống ngộ độc cho trẻ tại cơ sở giáo dục; pháp luật về an toàn thực phẩm.

5.80. SP213028, Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ viết, (2/0)

Học phần có vị trí, vai trò rất quan trọng trong chương trình đào tạo Giáo viên Mầm non. Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, dành cho sinh viên năm thứ 4. Học phần hình thành cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp, quy trình rèn luyện để hình thành kỹ năng dạy học Làm quen với chữ cái ở trường Mầm non.

5.81. SP213047, phát triển tình cảm và kỹ năng và xã hội cho trẻ mầm non, (2/0)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức các hoạt động giáo dục tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ ở trường mầm non. Tình cảm xã hội, đặc điểm, quy luật, KNXH, GDKNXH...

5.82. SP213221, Thực tế chuyên môn, (0/1)

Học phần thực tế chuyên môn yêu cầu sinh viên sẽ quan sát trải nghiệm ở các cơ sở giáo dục mầm non, các địa điểm thực hành giáo dục tại các địa phương xung quanh. Trong quá trình đi thực tế, sinh viên có sự hướng dẫn của các giảng viên, chuyên gia về các nội dung thực tế khoa học. Sau mỗi điểm đi sẽ có bài học đánh giá rút kinh nghiệm và sinh viên viết bài tập thu hoạch.

5.83. SP213432, Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 1, (0/2)

Thực hành kỹ năng sư phạm là một trong những hoạt động cơ bản của quá trình đào tạo nghề cho sinh viên ngành sư phạm. Nội dung học phần bao gồm một số biện pháp chung về rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên:

- Phương pháp tổ chức rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản: nghe, nói, đọc, viết, kể chuyện và điều khiển tiết kể chuyện, kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống sư phạm, ...
- Rèn luyện kỹ năng tiếp cận giáo dục.

5.84. SP213433, Thực hành kỹ năng sư phạm mầm non 2, (0/2)

Học phần này gồm các nội dung cơ bản là rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức TLH, GDH để giải quyết các tình huống dạy học, giáo dục, các quan điểm đường lối chính sách về giáo dục. Vận dụng cơ sở lý luận dạy học và lý luận giáo dục, các phương pháp dạy học tích cực để thiết kế bài giảng và rèn luyện các kỹ năng dạy học và kỹ năng giáo dục (Kỹ năng

đọc diễn cảm, kỹ năng thuyết trình một đề tài, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng kể chuyện và điều khiển tiết kể chuyện; kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng làm đồ dùng và sử dụng đồ dùng; thực hành kỹ năng tiếp cận giáo dục mầm non). Tìm hiểu về giáo viên, trẻ mầm non ở các độ tuổi và tổ chức quản lý trường mầm non, đặc điểm công việc của người giáo viên mầm non, quản lý trường mầm non, Trường mầm non đạt chuẩn. Giới thiệu hệ thống phương tiện, thiết bị dạy học; Đồ dùng dạy học tự làm; Các kỹ năng tổ chức hoạt động học của học sinh; Soạn đề cương bài giảng và thực hành giảng.

5.85. SP213502, Kiến tập sư phạm, (0/2)

Đây là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, nằm trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần “Kiến tập sư phạm” được thiết kế cho sinh viên các chuyên ngành Sư phạm, là điều kiện để sinh viên so sánh, kiểm nghiệm giữa lý thuyết với thực tiễn. Học phần nhằm giúp cho sinh viên có cơ hội trải nghiệm nghề nghiệp qua quan sát tìm hiểu thực tế về Nhà trường, giáo viên, học sinh; Dự giờ, quan sát lớp học thực tế, các hoạt động dạy học và hoạt động chủ nhiệm của giáo viên; nắm bắt thông tin các loại hình kiểm tra kết quả học tập của học sinh cũng như đánh giá hoạt động của giáo viên và sinh viên trong lớp học thực tế. Kết thúc học phần, sinh viên được yêu cầu nộp các bản dự giờ và viết nhật kí. Qua thời gian đi kiến tập sẽ giúp cho các sinh viên định hướng, chuẩn bị tốt hơn cho nghề nghiệp trong tương lai, qua đó có thể điều chỉnh chiến lược học tập một cách hiệu quả.

5.86. SP216417, Thực tập sư phạm, (0/5)

Đây là học phần thuộc khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm, nằm trong nội dung kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Học phần nhằm cung cấp cho giáo sinh những nội dung cơ bản về: Mục đích, ý nghĩa của; Nội dung; tiêu chuẩn đánh giá, trách nhiệm của giáo viên hướng dẫn, của trường, phó đoàn, cách viết nhật kí và một số phụ lục nhằm trợ giúp SV trong quá trình Thực tập sư phạm ở trường phổ thông.

Học phần chủ yếu dành thời gian để giáo sinh vận dụng toàn bộ những kiến thức, kỹ năng chuyên ngành, năng lực sư phạm đã tích lũy được trong 4 năm học tập, nghiên cứu tại trường sư phạm để vận dụng vào thực tiễn giảng dạy và giáo dục ở trường phổ thông.

5.87. SP213026, Quản lý trong giáo dục mầm non, (2/0)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý nói chung và quản lý GDMN nói riêng. Giới thiệu tổ chức bộ máy trường mầm non và công tác quản lý các nội dung hoạt động ở trường mầm non.

5.88. SP215022, Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non, (1/1)

Học phần Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường Mầm non là học phần tự chọn đối với sinh viên hệ Đại học chuyên ngành Giáo dục Mầm non. Học phần này cung cấp cho sinh viên Giáo dục Mầm non những kiến thức về một số vấn đề cơ bản trong việc tổ chức các hoạt động

âm nhạc đối với trẻ mầm non. Nội dung học phần gồm: Một số vấn đề chung về Giáo dục âm nhạc trong trường Mầm non; Phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc trong trường Mầm Non; Các hình thức tổ chức hoạt động âm nhạc. Phương pháp tổ chức các hoạt động âm nhạc trong trường Mầm Non; Thiết kế bài giảng.

5.89. SP215023, Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình, (2/0)

Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình là một trong những học phần tốt nghiệp. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về nghệ thuật tạo hình nói chung và nghệ thuật tạo hình của trẻ mầm non nói riêng bao gồm: các khái niệm cơ bản về nghệ thuật tạo hình nói chung và nghệ thuật tạo hình của trẻ mầm non nói riêng, các đặc điểm, đặc tính sáng tạo trong nghệ thuật tạo hình và sự phát triển tính sáng tạo cho trẻ mầm non trong hoạt động tạo hình, các phương pháp tổ chức nhằm phát huy tính sáng tạo của trẻ mầm non trong hoạt động tạo hình. Cùng với việc cung cấp kiến thức kỹ năng để hoàn thành những bài tập trong chương trình, học phần này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp giảng dạy nói chung và phương pháp, biện pháp phát huy tính sáng tạo của trẻ thông qua giờ hoạt động tạo hình ở trường mầm non.

5.90. SP215112, Phương pháp dạy múa cho trẻ, (2/0)

Học phần trình bày phương pháp dạy múa cho trẻ, một số vấn đề chung về nghệ thuật múa trong trường mầm non, vận động theo nhạc, thực hành múa, biên soạn động tác ở trường mầm non, biên đạo múa.

5.91. SP215025, Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới giáo dục mầm non, (2/0)

Học phần trình bày những vấn đề chung về đánh giá giáo dục: khái niệm, mục đích, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, quy trình đánh giá trong đổi mới giáo dục mầm non. Đánh giá giáo dục mầm non: mục đích, ý nghĩa, nội dung, nguyên tắc và quy trình đánh giá giáo dục mầm non.

5.92. SP215026, Tư duy toán học ở mầm non, (2/0)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về tư duy, đặc điểm tư duy toán học ở mầm non và vận dụng các phương pháp dạy học để phát triển tư duy cho trẻ, bao gồm: tư duy, tư duy toán học, các loại hình tư duy toán học; đặc điểm tư duy của trẻ mầm non, đặc điểm phát triển những biểu tượng về tập hợp, số lượng, con số và phép đếm, hình dạng, kích thước, định hướng không gian của trẻ mầm non và định hướng thời gian của trẻ mầm non; các phương pháp phát triển tư duy toán học cho trẻ và cách vận dụng các phương pháp hình thành biểu tượng toán để phát triển tư duy cho trẻ mầm non.

5.93. SP215010, Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non, (2/0)

Học phần Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình GD Mầm non. Học phần gồm các nội dung: Những vấn đề

chung về giáo dục tích hợp, quan điểm xây dựng chương trình theo hướng tích hợp; Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non; Tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề ở trường mầm non.

6. Đề cương chi tiết các học phần

Thực hiện theo Quyết định số/QĐ-ĐHTN ngày tháng.... ... năm 20 ... của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc ban hành chương trình đào tạo ngành GDMN.

7. Đối sánh với các chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo chuyên ngành GDMN trường Đại học Sư phạm Hà Nội (2022)
- Chương trình đào tạo chuyên ngành GDMN trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (2022)
- Chương trình đào tạo chuyên ngành GDMN trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh (2022)

MỤC LỤC

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH GDMN	3
I. Mô tả chương trình đào tạo	3
1. Thông tin về chương trình đào tạo	3
2. Mục tiêu đào tạo	4
2.1. Tầm nhìn- Sứ mạng- Triết lý giáo dục của Nhà trường	4
2.2. Mục tiêu chung	4
2.3. Mục tiêu cụ thể	4
2.3.1. Về kiến thức.....	4
2.3.2. Về kỹ năng, thái độ.....	5
2.3.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học	5
3. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp.....	5
4. Chuẩn đầu ra.....	6
4.1. Kiến thức	6
4.2. Kỹ năng	7
4.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....	7
5. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	8
6. Phương pháp kiểm tra đánh giá	8
II. Mô tả chương trình dạy học	8
1. Cấu trúc chương trình dạy học	8
2. Nội dung đào tạo	9
2. 1. Kiến thức giáo dục đại cương.....	9
2. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng (8TC)	11
2.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	11
2.4.1. Kiến thức cơ sở ngành (37TC)	11
2.4.2. Kiến thức chuyên ngành (36TC)	12
2.4.3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (11TC)	13
2.4.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế (7TC)	13
3. Kế hoạch giảng dạy	14
4. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	17
5. Mô tả vắn tắt các học phần	23
5.1. ML211030, Triết học Mác - Lênin, (3/0)	23
5.2. ML211031, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, (2/0)	23
5.3. ML211032, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, (2/0).....	23
5.4. ML211002, Tư tưởng Hồ Chí Minh, (1,5/0,5)	23
5.5. ML211033, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, (1,4/0,6)	24
5.6. SP211006, Xã hội học đại cương, (2/0)	24
5.7. SP211400, Địa lí Việt Nam đại cương, (2/0)	24
5.8. SP211007, Lịch sử Việt Nam đại cương, (3/0)	24
5.9. SP211009, Nhân học đại cương, (2/0).....	25
5.10. FL211011, Tiếng Anh 1, (3/0).....	25

5.11. FL211021, Tiếng Anh 2, (3/0).....	25
5.12. FL211013, Tiếng Anh 3, (3/0).....	25
5.13. FL211014, Tiếng Anh 4, (3/0).....	26
5.14. SP211014, Tâm lý học đại cương, (2/0).....	26
5.15. KC211027, Tin học Đại cương, (1/1).....	26
5.16. KT213007, Khởi nghiệp, (1,5/0,5).....	27
5.17. KT212202, Kỹ năng mềm, (2/0).....	27
5.18. SP212507, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, (2/0).....	27
5.20. SP211039, Cờ vua 1, (0/1).....	28
5.21. SP211033, Bóng chuyền cơ bản, (0/1).....	28
5.22. SP211034, Bơi lội cơ bản, (0/1).....	28
5.23. SP211038, Cầu lông cơ bản, (0/1).....	28
5.24. SP211042, Bóng bàn cơ bản, (0/1).....	29
5.25. SP211040, Cờ vua 2, (0/1).....	29
5.26. SP213037, Taekwondo, (0/1).....	29
5.27. SP211038, Bóng đá cơ bản, (0/1).....	29
5.28. SP 211033, Bóng rổ cơ bản, (0/1).....	30
5.29. SP211041, Cờ vua 3, (0/1).....	30
5.30. QP211011, Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, (3/0).....	30
5.31. QP211006, Công tác quốc phòng và an ninh, (2/0).....	30
5.32. QP211012, Quân sự chung, (14 tiết/16 tiết).....	31
5.33. QP211013, Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật, (4 tiết/56 tiết).....	31
5.34. SP211022, Sinh lý học trẻ em, (3/0).....	31
5.35. SP212301, Vệ sinh trẻ em và dinh dưỡng trẻ em, (2/0).....	32
5.36. YD212309, Phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ, (2/0).....	32
5.37. SP212402, Văn học trẻ em, (2/0).....	32
5.38. SP212411, Toán học cơ sở, (2/0).....	32
5.39. SP212401, Tạo hình cơ bản, (2/1).....	33
5.40. SP212410, Âm nhạc cơ bản, (1/1).....	33
5.41. SP212409, Múa cơ bản, (1/1).....	33
5.42. SP211023, Giao tiếp sư phạm ở trường mầm non, (1/1).....	33
5.43. SP211003, Kể chuyện cho trẻ, (2/0).....	34
5.44. SP211030, Tâm lý học trẻ em, (2/0).....	34
5.45. SP211026, Giáo dục học mầm non, (3/0).....	34
5.55. SP213413, Tâm lý học gia đình, (2/0).....	34
5.56. SP213414, Phương pháp đọc diễn cảm, (1,5/0,5).....	34
5.57. SP213412, Ứng dụng tin học trong giáo dục mầm non, (1/1).....	35
5.58. SP213040, Tổ chức hoạt động vui chơi ở trường mầm non, (1/1).....	35
5.59. SP213041, Hát và Đàn Organ, (1/1).....	35
5.60. SP213046, Nghề giáo viên mầm non, (2/0).....	35
5.61. SP213025, Lí luận và phương pháp dạy múa ở trường mầm non, (2/1).....	36
5.62. SP213416, Lí luận và pp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ, (1/1).....	36
5.63. SP213417, Phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học, (1/1).....	36

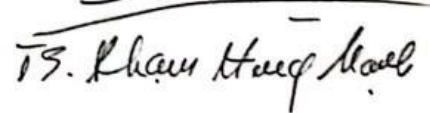
5.64. SP213418, Lí luận và phương pháp hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ, (1/1)	35
5.65. SP213452, Lí luận phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với môi trường xung quanh, (2/1)	36
5.66. SP213453, Lí luận và phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (2/1)	36
5.67. SP213421, Lí luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ em, (1/1)	36
5.68. SP213422, Lí luận và phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, (1/1)	36
5.69. SP213011, Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục mầm non, (2/0)	36
5.70. SP213411, Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường mầm non, (1/1)	37
5.71. SP213042, Giáo dục hòa nhập, (2/0)	37
5.72. SP211003, Giáo dục kỹ năng sống, (1/1)	37
5.73. SP213222, Tổ chức và quản lí trường mầm non, (2/0)	37
5.74. SP213131, Giáo dục môi trường ở trường mầm non, (2/0)	38
5.75. SP213008, Chương trình và quản lí chương trình mầm non, (2/0)	38
5.76. SP213044, Trò chơi với sự hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mẫu giáo, (2/0)	38
5.77. SP213045, Ứng dụng kĩ họa và cách điệu trong giáo dục mầm non, (2/0)	38
5.78. SP213027, Trò chơi dân gian với việc cho trẻ làm quen với môi trường xung quanh, (2/0)	39
5.79. SP213429, Vệ sinh an toàn thực phẩm, (2/0)	39
5.80. SP213028, Phương pháp dạy trẻ làm quen với chữ viết, (2/0)	39
5.81. SP213047, phát triển tình cảm và kỹ năng và xã hội cho trẻ mầm non, (2/0)	39
5.82. SP213221, Thực tế chuyên môn, (0/1)	39
5.83. SP213432, Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 1, (0/2)	39
5.84. SP213433, Thực hành kĩ năng sư phạm mầm non 2, (0/2)	40
5.85. SP213502, Kiến tập sư phạm, (0/2)	40
5.86. SP216417, Thực tập sư phạm, (0/5)	40
5.87. SP213026, Quản lí trong giáo dục mầm non, (2/0)	41
5.88. SP215022, Tổ chức hoạt động âm nhạc ở trường mầm non, (1/1)	41
5.89. SP215023, Phát triển tính sáng tạo của trẻ trong hoạt động tạo hình, (2/0)	41
5.90. SP215112, Phương pháp dạy múa cho trẻ, (2/0)	41
5.91. SP215025, Phương pháp đánh giá trẻ trong đổi mới giáo dục mầm non, (2/0)	41
5.92. SP215026, Tư duy toán học ở mầm non, (2/0)	42
5.93. SP215010, Giáo dục tích hợp ở bậc học mầm non, (2/0)	42
6. Đề cương chi tiết các học phần	42
7. Đối sánh với các chương trình đào tạo	42

PH. HIỆU TRƯỞNG 

PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS-TS. Nguyễn Văn Nam

N. TRƯỜNG KHOA 



TS. Khanh Hung Noel

MỘT SỐ QUY ĐỊNH

1. Các ký hiệu

M: Mục tiêu của chương trình đào tạo

C: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

MT: Mục tiêu học phần

H: Chuẩn đầu ra học phần

HP: Học phần

TH: Thực hành

LT: Lý thuyết

BB: bắt buộc

TC: tự chọn

2. Cấu trúc Bản mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học

- Trang bìa.
- Trang lót.
- Nội dung (kèm quyết định ban hành).
- Mục lục.
- Ký duyệt Trưởng khoa và Hiệu trưởng ở trang sau cùng.

3. Định dạng chi tiết

- Page size: A4 (Width: 21 cm, Height: 29.7 cm).
- Margins: Top 2 cm; Bottom 2 cm; Left 3 cm; Right 1,5 cm.
- Font: Times New Roman.
- Font size: 12 (cho toàn bộ các nội dung).
- Spacing: Before: 0 pt; After: 0 pt; Line spacing: Single.
- Sử dụng in đậm, hay in thường theo mẫu bản Mô tả chương trình đào tạo và chương trình dạy học.